

Số: 749/TB-DTKV.VIII

Nghệ An, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia; Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-CDT ngày 28/8/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII thông báo mời tổ chức hành nghề đấu giá tài sản với các nội dung cụ thể như sau:

**1. Tên, địa chỉ của tổ chức có tài sản đấu giá**

- Tên tổ chức có tài sản đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII.
- Địa chỉ: Số 358 V.I. Lê Nin, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

**2. Thông tin về tài sản đấu giá**

- Mặt hàng xuất bán: Gạo nhập kho DTQG năm 2025;
- Số lượng: 16.695.021 kg;
- Chất lượng: Gạo hạt dài, loại 15% tấm, xuất xứ trong nước được xay xát từ thóc thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2025 có xuất xứ trong nước (tại khu vực Nam Bộ), nhập kho dự trữ quốc gia năm 2025; gạo có bao bì, đã bảo quản trong kho DTQG 14 tháng, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất kho DTQG theo quy định hiện hành.

(Chi tiết về tài sản đấu giá theo Phụ lục I đính kèm)

**3. Các tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2024/QH15 và theo bảng tiêu chí tại Phụ lục I của Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15. Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo Phụ lục II đính kèm.

Việc bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 được tổ chức theo hình thức trực tuyến theo quy định tại Quyết định số 391/QĐ-CDT. Vì vậy, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin và vận hành hình thức đấu giá trực tuyến. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.

Trong trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì ưu tiên lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có mức chào giá dịch vụ đấu giá tài sản thấp nhất.

Trong trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau, có mức chào giá dịch vụ đấu giá tài sản bằng nhau thì Chỉ cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

#### **4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

- Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày thông báo đến 17h00 ngày 04/09/2026 (trong giờ hành chính). Hồ sơ gồm:

- + Đơn đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản;
- + Bản chào giá dịch vụ đấu giá tài sản và 01 bộ hồ sơ năng lực.

Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính; trường hợp nộp trực tiếp thì người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu của Tổ chức hành nghề đấu giá, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu. Chỉ cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII không hoàn trả hồ sơ với những tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được lựa chọn.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Quản lý hàng dự trữ, Chỉ cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII. Địa chỉ: Số 358 đường V.I Lê Nin, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An. SĐT liên hệ: 02383.846.065.

Chỉ cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Công TTĐT Quốc gia về Đấu giá;
- Website Cục Dự trữ Nhà nước;
- Lãnh đạo Chỉ cục;
- Lưu: VT, QLH (06b).

**KT.CHỈ CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ CỤC TRƯỞNG**



**DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÁN ĐẦU GIÁ GẠO NHẬP KHO NĂM 2025 - ĐỢT 1**  
**TẠI CHI CỤC DTNN KHU VỰC VIII**

(Kèm theo Thông báo số 799/TB-DTNN/VIII ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII)

| STT | Đơn vị tài sản bán đầu giá                                                                                  | Số lượng theo sổ sách (kg) | Đơn giá (đồng/kg) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Số 1 Ngăn kho A2/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An                   | 360.000                    | 9.000             | 3.240.000.000        | 324.000.000                                  |
| 2   | Số 2 Ngăn kho A2/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An                   | 360.000                    | 9.000             | 3.240.000.000        | 324.000.000                                  |
| 3   | Số 3 Ngăn kho A3/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An                   | 360.000                    | 9.000             | 3.240.000.000        | 324.000.000                                  |
| 4   | Số 4 Ngăn kho A3/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An                   | 360.000                    | 9.000             | 3.240.000.000        | 324.000.000                                  |
| 5   | Số 5 Ngăn kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An                   | 360.000                    | 9.000             | 3.240.000.000        | 324.000.000                                  |
| 6   | Số 6 Ngăn kho C1/2 và C1/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An           | 219.950                    | 9.000             | 1.979.550.000        | 197.955.000                                  |
| 7   | Số 7 Ngăn kho C1/5 và C1/6 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An           | 225.000                    | 9.000             | 2.025.000.000        | 202.500.000                                  |
| 8   | Số 8 Ngăn kho C1/7 và C1/8 - Kho dự trữ Yên Lý, Điểm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An           | 220.000                    | 9.000             | 1.980.000.000        | 198.000.000                                  |
| 9   | Số 9 Lô số 1, Ngăn kho I1/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An  | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 10  | Số 10 Lô số 2, Ngăn kho I1/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 11  | Số 11 Lô số 1, Ngăn kho I1/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 12  | Số 12 Lô số 2, Ngăn kho I1/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 13  | Số 13 Lô số 1, Ngăn kho I1/3 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 14  | Số 14 Lô số 2, Ngăn kho I1/3 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 15  | Số 15 Lô số 1, Ngăn kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 299.670                    | 9.000             | 2.697.030.000        | 269.703.000                                  |
| 16  | Số 16 Lô số 2, Ngăn kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 17  | Số 17 Lô số 1, Ngăn kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 18  | Số 18 Lô số 2, Ngăn kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 19  | Số 19 Lô số 1, Ngăn kho I2/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 20  | Số 20 Lô số 2, Ngăn kho I2/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 21  | Số 21 Lô số 1, Ngăn kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 22  | Số 22 Lô số 2, Ngăn kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Điểm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000        | 270.000.000                                  |
| 23  | Số 23 Ngăn kho A1/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |
| 24  | Số 24 Ngăn kho A1/4 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |
| 25  | Số 25 Ngăn kho A2/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |
| 26  | Số 26 Ngăn kho A2/4 - Kho dự trữ Đô Lương, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |
| 27  | Số 27 Ngăn kho A4/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An          | 249.915                    | 9.000             | 2.249.235.000        | 224.923.500                                  |
| 28  | Số 28 Ngăn kho A4/3 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |
| 29  | Số 29 Ngăn kho A4/4 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An          | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000        | 225.000.000                                  |

| STT | Đơn vị tài sản bán đấu giá | Địa điểm để hàng                                                                                        | Số lượng theo sổ sách (kg) | Đơn giá (đồng/kg) | Giá khởi điểm (đồng)   | Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng) |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------|
| 30  | Số 30                      | Ngân kho A5/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4 KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An            | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 31  | Số 31                      | Ngân kho A5/2 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4 KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An            | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 32  | Số 32                      | Lô số 1, Ngân kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 33  | Số 33                      | Lô số 2, Ngân kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 34  | Số 34                      | Lô số 1, Ngân kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 35  | Số 35                      | Lô số 2, Ngân kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 36  | Số 36                      | Lô số 1, Ngân kho I7/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 37  | Số 37                      | Lô số 2, Ngân kho I7/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 38  | Số 38                      | Lô số 1, Ngân kho I8/3 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 39  | Số 39                      | Lô số 2, Ngân kho I8/3 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 40  | Số 40                      | Lô số 1, Ngân kho I8/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 41  | Số 41                      | Lô số 2, Ngân kho I8/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6 KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh   | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 42  | Số 42                      | Ngân kho A3/2 - Kho dự trữ Hồng Lĩnh, Điểm kho dự trữ ĐK7 KV8; đ/c: phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh  | 349.900                    | 9.000             | 3.149.100.000          | 314.910.000                                  |
| 43  | Số 43                      | Ngân kho A3/4 - Kho dự trữ Hồng Lĩnh, Điểm kho dự trữ ĐK7 KV8; đ/c: phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh  | 350.000                    | 9.000             | 3.150.000.000          | 315.000.000                                  |
| 44  | Số 44                      | Ngân kho C1/5 và C1/7 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 45  | Số 45                      | Ngân kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An         | 199.780                    | 9.000             | 1.798.020.000          | 179.802.000                                  |
| 46  | Số 46                      | Ngân kho A8/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 47  | Số 47                      | Ngân kho A8/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 48  | Số 48                      | Ngân Kho A9/1 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 49  | Số 49                      | Ngân Kho A9/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 50  | Số 50                      | Ngân Kho A9/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 51  | Số 51                      | Ngân Kho A9/4 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12 KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An           | 250.000                    | 9.000             | 2.250.000.000          | 225.000.000                                  |
| 52  | Số 52                      | Ngân kho K5/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 380.806                    | 9.000             | 3.427.254.000          | 342.725.400                                  |
| 53  | Số 53                      | Ngân kho K5/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 400.000                    | 9.000             | 3.600.000.000          | 360.000.000                                  |
| 54  | Số 54                      | Ngân kho K5/4 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 400.000                    | 9.000             | 3.600.000.000          | 360.000.000                                  |
| 55  | Số 55                      | Ngân kho K6/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 56  | Số 56                      | Ngân kho K6/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
| 57  | Số 57                      | Ngân kho K6/3 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13 KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An     | 300.000                    | 9.000             | 2.700.000.000          | 270.000.000                                  |
|     |                            | <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>16.695.021</b>          |                   | <b>150.255.189.000</b> | <b>15.025.518.900</b>                        |

\* Ghi chú: Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản không có thuế GTGT; giao giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia./

**Phụ lục II**  
**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM**  
**TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**  
 (Kèm theo Thông báo số 749/TB-DTKV.VIII ngày 28 tháng 8 năm 2026  
 của Chi cục Dữ trữ Nhà nước khu vực VIII)

| TT         | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                   | MỨC TỐI ĐA         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>                                                                                                                                                                                  |                    |
| 1.         | Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                             | Đủ điều kiện       |
| 2.         | Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                       | Không đủ điều kiện |
| <b>II</b>  | <b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>                                                                                                                                                                      | <b>19,0</b>        |
| 1.         | <b>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>10,0</b>        |
| 1.1        | Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc                                                                                                                                                                | 5,0                |
| 1.2        | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện                                                                                                                                                                                                       | 5,0                |
| 2.         | <b>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>5,0</b>         |
| 2.1        | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                 | 2,0                |
| 2.2        | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                                                                                 | 3,0                |
| 3.         | Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên<br>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp | 2,0                |
| 4.         | Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến                                                                                                                           | 1,0                |
| 5.         | Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                               | 1,0                |
| <b>III</b> | <b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</b>                                                                                                                                                                               | <b>16,0</b>        |
| 1.         | <b>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</b>                                                                                                                                                         | <b>4,0</b>         |
| 1.1        | Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                        | 2,0                |
| 1.2        | Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                | 2,0                |
| 2.         | <b>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</b>                                                                                                                    | <b>4,0</b>         |
| 3.         | <b>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</b>                                                                                                                                                                  | <b>4,0</b>         |
| 3.1        | Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                 | 2,0                |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | MỨC TỐI ĐA |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.2 | Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,0        |
| 4.  | Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4,0        |
| IV  | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 57,0       |
| 1.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15,0       |
| 1.1 | Dưới 20 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 12,0       |
| 1.2 | Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13,0       |
| 1.3 | Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 14,0       |
| 1.4 | Từ 70 cuộc đấu giá trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15,0       |
| 2.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7,0        |
| 2.1 | Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4,0        |
| 2.2 | Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5,0        |
| 2.3 | Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6,0        |
| 2.4 | Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7,0        |
| 3.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</b> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                           | 7,0        |
| 3.1 | Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4,0        |
| 3.2 | Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5,0        |
| 3.3 | Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6,0        |
| 3.4 | Từ 50 cuộc trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7,0        |
| 4.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</b> (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)<br>Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm. | 3,0        |
| 4.1 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,0        |
| 4.2 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:                                                                                                                                                                                                                                              |            |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MỨC TỐI ĐA |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     | Số điểm của $B = (U \times 3)/Y$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |
| 4.3 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của $C = (V \times 3)/Y$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |
| 5.  | Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7,0        |
| 5.1 | Có thời gian hoạt động dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4,0        |
| 5.2 | Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5,0        |
| 5.3 | Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6,0        |
| 5.4 | Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7,0        |
| 6.  | Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4,0        |
| 6.1 | 01 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2,0        |
| 6.2 | Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,0        |
| 6.3 | Từ 05 đấu giá viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4,0        |
| 7.  | Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí. | 4,0        |
| 7.1 | Dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2,0        |
| 7.2 | Từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,0        |
| 7.3 | Từ 10 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4,0        |
| 8.  | Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5,0        |
| 8.1 | Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,0        |
| 8.2 | Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4,0        |
| 8.3 | Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5,0        |
| 9.  | Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5,0        |

| TT                  | NỘI DUNG                                                                                                                                                             | MỨC TỐI ĐA |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                     | <i>thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</i><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                          |            |
| 9.1                 | Dưới 50 triệu đồng                                                                                                                                                   | 3,0        |
| 9.2                 | Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng                                                                                                                             | 4,0        |
| 9.3                 | Từ 100 triệu đồng trở lên                                                                                                                                            | 5,0        |
| V                   | Tiêu chí khác                                                                                                                                                        | 7,0        |
| 1.                  | Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá.<br>(Tài sản cùng loại là hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia) | 3,0        |
| 2.                  | Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh nơi có tài sản đấu giá (tỉnh Nghệ An hoặc tỉnh Hà Tĩnh), không bao gồm trụ sở chi nhánh        | 4,0        |
| <b>Tổng số điểm</b> |                                                                                                                                                                      | <b>99</b>  |

*Ghi chú:*

- Phiên đấu giá được tổ chức theo hình thức trực tuyến.
- Phiên đấu giá gạo DTQG nhập kho năm 2025 thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 có sử dụng bước giá tại các vòng đấu giá./.